

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

## **MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| 1. <b>Mục lục</b>   | 1            |
| 2. <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>  | 2 - 3        |
| 3. <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>   | 4 - 5        |
| 4. <b>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>  | 6 - 9        |
| 5. <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> | 10           |
| 6. <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>           | 11 - 12      |
| 7. <b>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>    | 13 - 32      |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Khái quát về Công ty**

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5300656602, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 1 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 05 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về việc thay đổi cổ đông sáng lập, thay đổi người đại diện theo pháp luật, tăng vốn điều lệ. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 18 tháng 9 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Lô KTB - 01, B28 KCN Tăng Loàng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
- Điện thoại : 02143 869 689
- Fax : 02143 869 689

**Hoạt động kinh doanh của Công ty là:**

- Sản xuất, buôn các mặt hàng hóa chất cơ bản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu phốt pho vàng và axit phốt pho ríc;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh phốt pho;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh phốt pho, axit phốt pho ríc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác quặng quắc zít.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên           | Chức vụ  | Ngày tái bổ nhiệm        |
|---------------------|----------|--------------------------|
| Ông Đào Hữu Huyền   | Chủ tịch | Ngày 22 tháng 3 năm 2019 |
| Ông Đào Hữu Duy Anh | Ủy viên  | Ngày 22 tháng 3 năm 2019 |
| Ông Phạm Văn Hùng   | Ủy viên  | Ngày 22 tháng 3 năm 2019 |
| Ông Đặng Tiến Đức   | Ủy viên  | Ngày 22 tháng 3 năm 2019 |
| Ông Vũ Thế Thiện    | Ủy viên  | Ngày 22 tháng 3 năm 2019 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên          | Chức vụ    | Ngày tái bổ nhiệm/bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|--------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Phạm Thị Bích   | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2019 |
| Bà Trần Thị Phương | Ủy viên    | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2019 |
| Ông Trần Văn Cương | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2020     |
| Ông Lê Tất Thành   | Ủy viên    | Miễn nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2020   |



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Ban Giám đốc

| Họ và tên             | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm             |
|-----------------------|--------------|---------------------------|
| Ông Đặng Tiến Đức     | Giám đốc     | Ngày 12 tháng 06 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Hùng Cường | Phó Giám đốc | Ngày 12 tháng 06 năm 2018 |

## Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đặng Tiến Đức - chức danh: Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018).

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Đặng Tiến Đức**

Ngày 27 tháng 02 năm 2021

0656  
ÔNG  
ĐẶNG  
TIẾN  
ĐỨC  
GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHỐT PHO  
APATIT  
VIỆT NAM

0656  
ÔNG  
ĐẶNG  
TIẾN  
ĐỨC  
GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHỐT PHO  
APATIT  
VIỆT NAM



|                     |   |                    |
|---------------------|---|--------------------|
| Head Office         | : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam<br>Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970                         | kttv@a-c.com.vn    |
| Branch in Ha Noi    | : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam<br>Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869                                 | kttv.hn@a-c.com.vn |
| Branch in Nha Trang | : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam<br>Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 | kttv.nt@a-c.com.vn |
| Branch in Can Tho   | : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam<br>Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996                      | kttv.ct@a-c.com.vn |

Số: 2.0078/21/TC - AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phốt Pho Apatit Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phốt Pho Apatit Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**  
**Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0368-2018-008-1

**Trần Kim Anh - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1907-2018-008-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loàng, thị trấn Tăng Loàng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN     |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>    | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>392.514.161.119</b> | <b>216.969.554.458</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>1.936.075.677</b>   | <b>360.225.514</b>     |
| 1.          | Tiền   | 111        |             | 1.936.075.677          | 360.225.514            |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II.</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1.          | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2.          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>321.572.913.189</b> | <b>83.555.907.993</b>  |
| 1.          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 309.352.542.341        | 81.709.432.475         |
| 2.          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 2.549.587.552          | 1.634.733.744          |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5.          | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6.          | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 9.670.783.296          | 211.741.774            |
| 7.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                      | -                      |
| 8.          | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>66.349.180.465</b>  | <b>131.975.092.673</b> |
| 1.          | Hàng tồn kho                                     | 141        | V.5         | 66.349.180.465         | 131.975.092.673        |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>2.655.991.788</b>   | <b>1.078.328.278</b>   |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.6a        | 2.655.991.788          | 253.301.278            |
| 2.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.11        | -                      | 825.027.000            |
| 4.          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5.          | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loỏng, thị trấn Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN     |  | Mã<br>số   | Thuyết<br>minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------|--|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>B-</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |                | <b>462.887.341.284</b> | <b>495.868.416.122</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |                | -                      | -                      |
| 1.          | Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |                | -                      | -                      |
| 2.          | Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |                | -                      | -                      |
| 3.          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |                | -                      | -                      |
| 4.          | Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |                | -                      | -                      |
| 5.          | Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |                | -                      | -                      |
| 6.          | Phải thu dài hạn khác                        | 216        |                | -                      | -                      |
| 7.          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |                | -                      | -                      |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |                | <b>438.726.581.872</b> | <b>469.773.937.780</b> |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7            | 438.726.581.872        | 469.773.937.780        |
|             | <i>Nguyên giá</i>                            | 222        |                | 534.831.364.518        | 522.585.029.714        |
|             | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 223        |                | (96.104.782.646)       | (52.811.091.934)       |
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |                | -                      | -                      |
|             | <i>Nguyên giá</i>                            | 225        |                | -                      | -                      |
|             | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 226        |                | -                      | -                      |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                      | 227        |                | -                      | -                      |
|             | <i>Nguyên giá</i>                            | 228        |                | -                      | -                      |
|             | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 229        |                | -                      | -                      |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |                | -                      | -                      |
|             | <i>Nguyên giá</i>                            | 231        |                | -                      | -                      |
|             | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 232        |                | -                      | -                      |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |                | <b>7.414.000</b>       | <b>7.414.000</b>       |
| 1.          | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |                | -                      | -                      |
| 2.          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.8            | 7.414.000              | 7.414.000              |
| <b>V.</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |                | -                      | -                      |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                       | 251        |                | -                      | -                      |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |                | -                      | -                      |
| 3.          | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |                | -                      | -                      |
| 4.          | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |                | -                      | -                      |
| 5.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |                | -                      | -                      |
| <b>VI.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |                | <b>24.153.345.412</b>  | <b>26.087.064.342</b>  |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.6b           | 24.153.345.412         | 26.087.064.342         |
| 2.          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |                | -                      | -                      |
| 3.          | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |                | -                      | -                      |
| 4.          | Tài sản dài hạn khác                         | 268        |                | -                      | -                      |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |                | <b>855.401.502.403</b> | <b>712.837.970.580</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN  |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C -</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>536.126.515.223</b> | <b>452.523.598.883</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>536.126.515.223</b> | <b>452.523.598.883</b> |
| 1.         | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.9         | 126.608.102.965        | 42.995.041.959         |
| 2.         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.10        | 10.822.999.600         | 30.296.633.431         |
| 3.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.11        | 1.294.339.991          | 4.361.965.233          |
| 4.         | Phải trả người lao động                          | 314        |             | 10.908.195.460         | 7.424.605.826          |
| 5.         | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.12        | 4.876.561.595          | 3.416.008.219          |
| 6.         | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7.         | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8.         | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9.         | Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.13        | 25.225.000.000         | 1.594.730.908          |
| 10.        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | V.14        | 356.114.609.503        | 362.434.613.307        |
| 11.        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |             | -                      | -                      |
| 12.        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        | V.15        | 276.706.109            | -                      |
| 13.        | Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |             | -                      | -                      |
| 14.        | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| 1.         | Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2.         | Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3.         | Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4.         | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5.         | Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6.         | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7.         | Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8.         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9.         | Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10.        | Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |             | -                      | -                      |
| 11.        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |             | -                      | -                      |
| 12.        | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |             | -                      | -                      |
| 13.        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loỏng, thị trấn Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 |  | <b>400</b> |             | <b>319.274.987.180</b> | <b>260.314.371.697</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        |  | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>319.274.987.180</b> | <b>260.314.371.697</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |  | 411        |             | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |  | 411a       |             | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               |  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |  | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             |  | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      |  | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 |  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              |  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   |  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        |  | 418        |             | 2.085.381.375          | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              |  | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               |  | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |  | 421        |             | 67.189.605.805         | 10.314.371.697         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  |  | 421a       |             | 7.704.284.213          | 10.314.371.697         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    |  | 421b       |             | 59.485.321.592         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            |  | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           |  | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                               |  | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định |  | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |  | <b>440</b> |             | <b>855.401.502.403</b> | <b>712.837.970.580</b> |

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thu Loan

Phạm Thị Bích Phương

Đặng Tiến Đức



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loòng, thị trấn Tăng Loòng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước            |
|--|-------|-------------|-----------------------|----------------------|
|  |       |             |                       |                      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 1.256.423.656.032     | 762.935.238.632      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                     | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 1.256.423.656.032     | 762.935.238.632      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 1.085.407.679.101     | 702.098.675.352      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 171.015.976.931       | 60.836.563.280       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 10.351.992.404        | 2.157.938.087        |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 27.268.939.155        | 24.209.539.839       |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 12.145.855.156        | 19.384.272.341       |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 51.790.234.398        | 16.785.839.393       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 12.539.661.108        | 12.043.186.848       |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 89.769.134.674        | 9.955.935.287        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 1.496.281.189         | 298.779.072          |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 6.780.094.271         | 298.741.349          |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (5.283.813.082)       | 37.723               |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 84.485.321.592        | 9.955.973.010        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | -                     | -                    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                     | -                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>84.485.321.592</u> | <u>9.955.973.010</u> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Loan

Phạm Thị Bích Phương

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Đặng Tiến Đức

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 |                         |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                 | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 84.485.321.592          | 9.955.973.010           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.7         | 43.293.690.712          | 41.645.591.692          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.4        | 1.611.305.923           | 2.245.426.857           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (14.556.164)            | -                       |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.4        | 12.145.855.156          | 19.384.272.341          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                       | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 141.521.617.219         | 73.231.263.900          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (238.148.102.328)       | (42.353.931.830)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 65.625.912.208          | (57.239.150.872)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 76.660.552.111          | 5.741.783.379           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 962.313.619             | 883.140.939             |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (11.341.531.717)        | (19.142.255.888)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | -                       | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.15        | (248.000.000)           | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>35.032.761.112</b>   | <b>(38.879.150.372)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.8         | (13.677.620.003)        | (39.211.406.415)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                       | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 14.556.164              | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(13.663.063.839)</b> | <b>(39.211.406.415)</b> |

Bảo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết<br>số minh | Năm nay                 |   | Năm trước             |
|--|----------------------|-------------------------|---|-----------------------|
|  |                      |                         |   |                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |                      |                         |   |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31                   |                         | - | -                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                   |                         | - | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33 V.14              | 883.039.036.301         |   | 534.326.081.288       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34 V.14              | (902.832.538.703)       |   | (457.197.191.215)     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35                   |                         | - | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36                   |                         | - | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b>            | <b>(19.793.502.402)</b> |   | <b>77.128.890.073</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b>            | <b>1.576.194.871</b>    |   | <b>(961.666.714)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60 V.1</b>        | <b>360.225.514</b>      |   | <b>1.321.999.573</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61                   | (344.708)               |   | (107.345)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70 V.1</b>        | <b>1.936.075.677</b>    |   | <b>360.225.514</b>    |

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2021

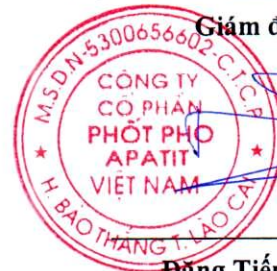
Người lập biểu

Phạm Thị Thu Loan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Phương

Giám đốc



Đặng Tiến Đức



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất phốt pho vàng.

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu năm nay tăng mạnh so với năm trước, do Công ty ký kết được hợp đồng với các khách hàng mới, sản lượng cho các khách hàng cũ cũng tăng nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến số dư phải thu khách hàng tăng mạnh so với đầu năm (*Xem thuyết minh V.2*). Đồng thời, giá thành sản xuất giảm hơn so với kỳ trước do giảm giá nguyên vật liệu đầu vào, dẫn đến lợi nhuận gộp tăng.

##### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

##### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 255 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 214 nhân viên).

#### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loòng, thị trấn Tăng Loòng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính và chi phí điện, nước phục vụ sản xuất.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Riêng vật tư xuất dùng để lắp đặt, sửa chữa được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Chi phí vận chuyển, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Chi phí vận chuyển*

Chi phí vận chuyển hàng bán từ kho của Công ty đến cảng biển được kết chuyển vào chi phí bán hàng khi hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### *Chi phí tháo dỡ, san lấp mặt bằng*

Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng khu đất công nghiệp để xây dựng nhà máy Phốt pho vàng và xây dựng bãi thải, xử lý chất thải được phân bổ vào chi phí trong thời gian lần lượt là 194 tháng và 190 tháng đến hết thời hạn thuê đất (*Xem thuyết minh V.6b*).

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 – 25        |
| Máy móc và thiết bị             | 10            |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 5         |



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 10. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loông, thị trấn Tăng Loông, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### 14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>         |
|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt                        | 115.133.268                 | 99.541.892                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.820.942.409               | 260.683.622               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>1.936.075.677</u></b> | <b><u>360.225.514</u></b> |

##### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                               | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Excel Industries Limited      | -                             | 34.276.752.000               |
| Prasol Chemicals Limited      | -                             | 46.501.017.600               |
| Italmatch Chemicals S.P.A (*) | 54.731.160.000                | -                            |
| UPL Limited (**)              | 233.396.585.760               | -                            |
| Các khách hàng khác           | 21.224.796.581                | 931.662.875                  |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>309.352.542.341</u></b> | <b><u>81.709.432.475</u></b> |

(\*) Thời hạn thanh toán theo Hợp đồng là 30 ngày hoặc 60 ngày kể từ ngày trên vận đơn.

(\*\*) Thời hạn thanh toán theo Hợp đồng là 360 ngày kể từ ngày trên vận đơn.

Toàn bộ giá trị công nợ phải thu khách hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.14).

##### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Văn Giang - Văn Nam   | 2.000.236.152               | 1.242.224.944               |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đô thị Việt Nam - Vinacity | 387.500.000                 | 387.500.000                 |
| Các nhà cung cấp khác                             | 161.851.400                 | 5.008.800                   |
| <b>Cộng</b>                                       | <b><u>2.549.587.552</u></b> | <b><u>1.634.733.744</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 4. Phải thu ngắn hạn khác

|  | Số cuối năm          |          | Số đầu năm         |          |
|--|----------------------|----------|--------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Thuế xuất khẩu đã nộp của hàng hóa chờ thông quan          | 1.765.476.864        | -        | -                  | -        |
| K S International - Tiền hỗ trợ chi phí vận chuyển quốc tế | 7.681.681.920        | -        | -                  | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                           | 223.624.512          | -        | 211.741.774        | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>9.670.783.296</b> | <b>-</b> | <b>211.741.774</b> | <b>-</b> |

#### 5. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối năm           |          | Số đầu năm             |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 31.620.300.423        | -        | 11.711.852.125         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 5.400.000             | -        | 5.400.000              | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 31.697.459.648        | -        | 33.480.531.105         | -        |
| Thành phẩm                           | 3.026.020.394         | -        | 86.777.309.443         | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>66.349.180.465</b> | <b>-</b> | <b>131.975.092.673</b> | <b>-</b> |

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.14).

#### 6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

##### 6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                         | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 2.017.955.425        | 99.483.914         |
| Chi phí vận chuyển      | 638.036.363          | 153.817.364        |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.655.991.788</b> | <b>253.301.278</b> |

##### 6b. Chi phí trả trước dài hạn

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ  | 522.697.197           | 1.941.832.557         |
| Chi phí giải phóng mặt bằng khu đất thuê làm nhà máy <sup>(i)</sup>      | 6.751.925.799         | 7.240.016.819         |
| Chi phí giải phóng mặt bằng khu đất thuê làm bãi thải xỉ <sup>(ii)</sup> | 15.765.537.555        | 16.905.214.966        |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định                                     | 1.113.184.861         | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>24.153.345.412</b> | <b>26.087.064.342</b> |

<sup>(i)</sup> Là chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng khu đất công nghiệp để xây dựng nhà máy Phốt pho vàng công suất 20.000 tấn/năm theo hợp đồng thuê đất số 06/HĐTĐ ngày 21/01/2016 thuê đất của UBND tỉnh Lào Cai, tiền thuê trả hàng năm, thời gian thuê từ ngày 31/12/2014 đến 23/10/2034. Đây là khoản chi phí góp vốn từ Công ty Apatit Việt Nam theo Biên bản quyết toán giá trị góp vốn đầu tư bằng tài sản vào Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam số 05/BC-TKKTTTC ngày 10/01/2016. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 194 tháng kể từ ngày 01/09/2018 đến hết thời hạn thuê đất.



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loỏng, thị trấn Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- (ii) Là chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng khu đất công nghiệp để xây dựng bãi thải, xử lý chất thải theo hợp đồng thuê đất số 61/HĐTD ngày 28/12/2015 thuê đất của UBND tỉnh Lào Cai, tiền thuê trả hàng năm, thời gian thuê từ ngày 21/09/2015 đến 23/10/2034. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 190 tháng kể từ ngày 01/01/2019 đến hết thời hạn thuê đất.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 294.768.720.730        | 207.242.970.486        | 20.063.722.395                  | 509.616.103               | 522.585.029.714        |
| Mua trong năm                         |                        | 36.363.636             |                                 |                           | 36.363.636             |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                | 12.028.830.442         | 1.612.425.925          |                                 |                           | 13.641.256.367         |
| Phân loại lại TSCĐ <sup>(i)</sup>     | (8.174.859.596)        | 278.460.121            | 7.901.295.959                   | (4.896.484)               | -                      |
| Giảm khác <sup>(i)</sup>              |                        | (1.431.285.199)        |                                 |                           | (1.431.285.199)        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>298.622.691.576</b> | <b>207.738.934.969</b> | <b>27.965.018.354</b>           | <b>504.719.619</b>        | <b>534.831.364.518</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                        |                        |                                 | 33.283.636                | 33.283.636             |
| Chờ thanh lý                          |                        |                        |                                 |                           |                        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 23.039.815.809         | 24.051.085.234         | 5.624.418.042                   | 95.772.849                | 52.811.091.934         |
| Khấu hao trong năm                    | 17.933.788.252         | 20.829.401.202         | 4.546.013.764                   | 47.314.824                | 43.356.518.042         |
| Phân loại lại TSCĐ <sup>(i)</sup>     | (766.402.967)          | (33.185.743)           | 800.486.399                     | (897.689)                 |                        |
| Giảm khác <sup>(i)</sup>              | -                      | (62.827.330)           | -                               | -                         | (62.827.330)           |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>40.207.201.094</b>  | <b>44.784.473.363</b>  | <b>10.970.918.205</b>           | <b>142.189.984</b>        | <b>96.104.782.646</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 271.728.904.921        | 183.191.885.252        | 14.439.304.353                  | 413.843.254               | 469.773.937.780        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>258.415.490.482</b> | <b>162.954.461.606</b> | <b>16.994.100.149</b>           | <b>362.529.635</b>        | <b>438.726.581.872</b> |

*Trong đó:*

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

- (i) Theo Quyết định số 3103/2020/QĐ-PAC của Hội đồng quản trị ngày 31/03/2020 về việc phê duyệt quyết toán xây dựng cơ bản hoàn thành của Nhà máy sản xuất Phốt pho vàng 20.000 tấn/năm lò số 1 và lò số 2, Công ty ghi giảm tài sản cố định để chuyển sang theo dõi chi phí trả trước dài hạn đối với những thiết bị sửa chữa thay thế, giá trị 1.431.285.199 VND. Đồng thời, điều chỉnh nguyên giá và phân loại lại hệ thống đường ống và hệ thống cứu hỏa sang theo dõi ở mục “Phương tiện vận tải, truyền dẫn”.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <u>Số đầu năm</u> | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ</u> | <u>Kết chuyển vào chi phí trả trước</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--------------------------------------|-------------------|------------------------------------|----------------------------|---|--------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang              | 7.414.000         | 13.641.256.367                     | (13.641.256.367)           | -                                       | 7.414.000          |
| <i>Dự án sản xuất Photpho đỏ</i>     | 7.414.000         | -                                  | -                          | -                                       | 7.414.000          |
| <i>Dự án nâng cấp hệ đốt bùn mới</i> | -                 | 13.641.256.367                     | (13.641.256.367)           | -                                       | -                  |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định         | -                 | 2.051.766.813                      | -                          | (2.051.766.813)                         | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>7.414.000</b>  | <b>15.693.023.180</b>              | <b>(13.641.256.367)</b>    | <b>(2.051.766.813)</b>                  | <b>7.414.000</b>   |

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                       | <b>104.581.511.170</b> | <b>24.027.079.513</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang             | 328.573.019            | 96.000.000            |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai             | 104.234.698.190        | 23.855.209.712        |
| Công ty TNHH Văn Minh                                   | 18.239.961             | 75.869.801            |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                   | <b>22.026.591.795</b>  | <b>18.967.962.446</b> |
| Công ty TNHH Huigen Phú Thọ                             | -                      | 6.140.800.000         |
| Công ty Mậu dịch Kinh tế Đối ngoại Hà Khẩu – Trung Quốc | -                      | 5.795.583.113         |
| Các nhà cung cấp khác                                   | 22.026.591.795         | 7.031.579.333         |
| <b>Cộng</b>   | <b>126.608.102.965</b> | <b>42.995.041.959</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                     | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| K S International   | 10.731.148.800        | 30.296.633.431        |
| Các khách hàng khác | 91.850.800            | -                     |
| <b>Cộng</b>         | <b>10.822.999.600</b> | <b>30.296.633.431</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loỏng, thị trấn Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm           |                    | Số phát sinh trong năm |                         |                         | Số cuối năm          |
|----------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|
|                            | Phải nộp             | Phải thu           | Số phải nộp            | Số đã thực nộp          | Bù trừ thuế<br>nộp thừa | Phải nộp             |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 4.135.782.247        |                    | 4.029.793.425          | (7.621.567.289)         | (65.459.272)            | 478.549.111          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   |                      |                    | 859.887.597            | (859.887.597)           |                         |                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu       |                      | 825.027.000        | 56.709.080.646         | (55.884.053.646)        |                         |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |                      |                    |                        | (65.459.272)            | 65.459.272              |                      |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 226.182.986          |                    | 1.392.705.376          | (803.097.482)           |                         | 815.790.880          |
| Thuế môn bài               |                      |                    | 3.000.000              | (3.000.000)             |                         |                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.361.965.233</b> | <b>825.027.000</b> | <b>62.994.467.044</b>  | <b>(65.237.065.286)</b> | <b>-</b>                | <b>1.294.339.991</b> |

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Photpho xuất khẩu và đồng sunfat Không chịu thuế
- Photpho bán trong nước, Ferro bán trong nước và hàng hóa khác 10%

#### *Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2486541018 ngày 03 tháng 5 năm 2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai cấp, theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất Phốt pho vàng (lò sản xuất Phốt pho số 5 và 6) đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 84.485.321.592         | 9.955.973.010          |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 1.707.312.182          | 865.037.811            |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 1.707.312.182          | 865.037.811            |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  |                        |                        |
| Thu nhập chịu thuế   | 86.192.633.774         | 10.821.010.821         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                    | 20%                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>17.238.526.756</b>  | <b>2.164.202.164</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>               | <b>(8.619.263.378)</b> | <b>(1.082.101.082)</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>  | <b>(8.619.263.378)</b> | <b>(1.082.101.082)</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### **12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                    | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả           | 1.080.394.279        | 276.070.840          |
| Chi phí điện trích trước           | 3.668.471.316        | 3.139.937.379        |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 127.696.000          | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.876.561.595</b> | <b>3.416.008.219</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 13. Phải trả ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                              | <b>17.125.421.000</b> | <b>1.373.273.408</b> |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai - Tiền BHXH chi hộ | -                     | 1.373.273.408        |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai - Cổ tức phải trả  | 12.750.422.000        | -                    |
| Ông Đào Hữu Huyền- Cổ tức phải trả                             | 1.921.666.000         | -                    |
| Ông Đào Hữu Duy Anh - Cổ tức phải trả                          | 2.258.333.000         | -                    |
| Ông Vũ Thế Thiện - Cổ tức phải trả                             | 195.000.000           | -                    |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>                     | <b>8.099.579.000</b>  | <b>221.457.500</b>   |
| Cổ tức phải trả  | 7.874.579.000         | -                    |
| Tiền nhận đặt cọc lao động                                     | 225.000.000           | 220.000.000          |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                               | -                     | 1.457.500            |
| <b>Cộng</b>  | <b>25.225.000.000</b> | <b>1.594.730.908</b> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

#### 14. Vay ngắn hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn các bên liên quan</b>                                   | <b>-</b>               | <b>220.980.101.405</b> |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai <sup>(i)</sup>              | -                      | 212.147.000.186        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang <sup>(ii)</sup>             | -                      | 8.833.101.219          |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>   | <b>356.114.609.503</b> | <b>141.454.511.902</b> |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(iii)</sup>    | 146.852.257.608        | 88.732.382.368         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai <sup>(iv)</sup> | 47.388.799.895         | 41.007.965.310         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chiết khấu LC <sup>(v)</sup>     | 161.873.552.000        | 11.714.164.224         |
| <b>Cộng</b>   | <b>356.114.609.503</b> | <b>362.434.613.307</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

<sup>(i)</sup> Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai theo hợp đồng vay vốn số 295/HĐVV/DLC-PAVC ngày 13 tháng 6 năm 2018 và phụ lục hợp đồng số 02-295/HĐVV/DLC-PAC lãi suất tại thời điểm vay là 7%/năm, được điều chỉnh thành 5%/năm từ ngày 01 tháng 03 năm 2020 và 4%/năm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 mục đích để phục vụ cho việc xây dựng cơ bản, sản xuất kinh doanh và các vấn đề phát sinh khác.

<sup>(ii)</sup> Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang theo hợp đồng vay vốn số 2007/HĐVV/DGC-PAC ngày 20 tháng 07 năm 2019. Lãi suất cho vay là 6%/năm được tính trên tổng số tiền vay từng thời điểm vay, lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất cho vay của ngân hàng. Mục đích để phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh và các vấn đề phát sinh khác.

<sup>(iii)</sup> Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số VHN 156834 ngày 17 tháng 09 năm 2019 và thỏa thuận chung về tiện ích bản sửa đổi số 02 ngày 08 tháng 5 năm 2020, hạn mức cho vay là 10.200.000 USD hoặc JPY/EUR/VNĐ tương đương, mục



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tầng Loòng, thị trấn Tầng Loòng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đích để nhập khẩu và/hoặc mua trong nước nguyên vật liệu và/hoặc nhu cầu vốn lưu động khác, thanh toán các chi phí cho việc sản xuất hay quá trình chuẩn bị cho việc bán sản phẩm và được quy trực tiếp thành hàng hóa bán ra. Lãi suất cụ thể do Ngân hàng xác định và thông báo cho Công ty dưới hình thức thông báo về khoản vay ngay sau khi giải ngân khoản vay bắt buộc đó. Tài sản đảm bảo gồm:

- 01 bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang với trị giá 244.800.000.000 VND kèm theo một bản chính hoặc bản sao có chứng thực của Nghị quyết Hội đồng Quản trị của bên bảo lãnh chấp nhận các điều khoản và điều kiện của bảo lãnh và ủy quyền người ký bảo lãnh;
- 01 bảo lãnh từ Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai với trị giá 244.800.000.000 VND kèm theo một bản chính hoặc bản sao có chứng thực của Nghị quyết Hội đồng Quản trị của bên bảo lãnh chấp nhận các điều khoản và điều kiện của bảo lãnh và ủy quyền người ký bảo lãnh;
- Hàng tồn kho của Công ty với trị giá ít nhất là 120.000.000.000 VND cho toàn bộ tiện ích được cấp và chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm liên quan cấp (*xem thuyết minh V.4*).
- Tất cả các khoản phải thu của Công ty với trị giá ít nhất 120.000.000.000 VND và chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm liên quan cấp (*xem thuyết minh V.2*).

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT180-PPAPATIT ngày 07 tháng 04 năm 2020, hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, mục đích bổ sung vốn lưu động. Tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay, với tổng giá trị tối thiểu bằng tỷ lệ cấp tín dụng của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai so với các TCTD khác nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng mọi thời điểm (*xem thuyết minh V.7*).

(v) Khoản vay theo Đề nghị thanh toán trước hạn L/C xuất khẩu tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, mức phí thanh toán trước hạn là 2,6%/năm.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|  | Vay ngắn hạn các bên liên quan | Vay ngắn hạn ngân hàng | Cộng                   |
|--|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm   | 220.980.101.405                | 141.454.511.902        | 362.434.613.307        |
| Số tiền vay phát sinh                                  | 92.120.000.000                 | 790.919.036.301        | 883.039.036.301        |
| Tăng do lãi vay nhập gốc                               | 5.892.661.192                  | -                      | 5.892.661.192          |
| Tăng/(giảm) do chênh lệch tỷ giá phát sinh             | -                              | 6.860.371.965          | 6.860.371.965          |
| Số tiền vay đã trả                                     | (318.992.762.597)              | (583.839.776.106)      | (902.832.538.703)      |
| Tăng/(giảm) do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | -                              | 720.465.441            | 720.465.441            |
| <b>Số cuối năm</b>                                     |                                | <b>356.114.609.503</b> | <b>356.114.609.503</b> |

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

#### 15. Quỹ phúc lợi, khen thưởng

|                 | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm    | Số cuối năm        |
|-----------------|------------|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | -          | 262.353.054                    | (234.000.000)        | 28.353.054         |
| Quỹ phúc lợi    | -          | 262.353.055                    | (14.000.000)         | 248.353.055        |
| <b>Cộng</b>     | -          | <b>524.706.109</b>             | <b>(248.000.000)</b> | <b>276.706.109</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 16. Vốn chủ sở hữu

#### 16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 250.000.000.000        |                       | 358.398.687                       | 250.358.398.687        |
| Lợi nhuận trong năm trước   |                        |                       | 9.955.973.010                     | 9.955.973.010          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>250.000.000.000</b> |                       | <b>10.314.371.697</b>             | <b>260.314.371.697</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 250.000.000.000        |                       | 10.314.371.697                    | 260.314.371.697        |
| Lợi nhuận trong năm nay     |                        |                       | 84.485.321.592                    | 84.485.321.592         |
| Tạm ứng cổ tức              |                        |                       | (25.000.000.000)                  | (25.000.000.000)       |
| Trích lập các quỹ           |                        | 2.085.381.375         | (2.610.087.484)                   | (524.706.109)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>250.000.000.000</b> | <b>2.085.381.375</b>  | <b>67.189.605.805</b>             | <b>319.274.987.180</b> |

#### 16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai | 127.504.220.000        | 127.504.220.000        |
| Ông Đào Hữu Duy Anh                         | 22.583.330.000         | 22.583.330.000         |
| Ông Đào Hữu Huyền                           | 19.216.660.000         | 19.216.660.000         |
| Ông Vũ Thế Thiện                            | 1.950.000.000          | 8.150.000.000          |
| Công ty Cổ phần Victory                     | 8.333.330.000          | 8.333.330.000          |
| Các cổ đông khác                            | 70.412.460.000         | 64.212.460.000         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>250.000.000.000</b> | <b>250.000.000.000</b> |

#### 16c. Cổ phiếu

|                                     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.000.000  | 25.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 25.000.000  | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 25.000.000  | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | -           | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                | -           | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 25.000.000  | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 25.000.000  | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 16d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 05 năm 2020 như sau:

|                                   |                 |
|-----------------------------------|-----------------|
|                                   | VND             |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển     | : 2.085.381.375 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : 524.706.109   |

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, thị trấn Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty cũng tạm ứng cổ tức năm 2020 cho các cổ đông với số tiền 25.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1027/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 10 năm 2020.

### 17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

*Ngoại tệ các loại*

|                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 53.154,86          | 4.298,07          |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                          | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>              |
|--------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa   | 48.118.200.706                  | 18.068.252.177                |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.208.305.455.326               | 744.866.986.455               |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>1.256.423.656.032</u></b> | <b><u>762.935.238.632</u></b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

|   | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang | 6.285.200.000   | 9.877.758.600    |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai | 112.298.506.036 | 354.185.880.850  |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Đình Vũ | 11.400.000      |                  |

### 2. Giá vốn hàng bán

|                               | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>              |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 37.524.720.822                  | 16.969.503.477                |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.047.882.958.279               | 685.129.171.875               |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>1.085.407.679.101</u></b> | <b><u>702.098.675.352</u></b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                 | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn          | 14.556.164                   |                             |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn       | 2.255.696                    | 1.129.394                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 10.335.180.544               | 2.156.808.693               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>10.351.992.404</u></b> | <b><u>2.157.938.087</u></b> |

### 4. Chi phí tài chính

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay  | 12.145.855.156               | 19.384.272.341               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 13.511.778.076               | 2.579.840.641                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.611.305.923                | 2.245.426.857                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>27.268.939.155</u></b> | <b><u>24.209.539.839</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tầng Loòng, thị trấn Tầng Loòng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5. Chi phí bán hàng**

|                           | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 740.079.054                  | 219.612.800                  |
| Chi phí vận chuyển        | 45.267.280.320               | 13.427.109.401               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.781.587.474                | 1.379.216.204                |
| Các chi phí khác          | 1.287.550                    | 1.759.900.988                |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>51.790.234.398</u></b> | <b><u>16.785.839.393</u></b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 8.114.513.860                | 6.627.158.659                |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 74.294.495                   | 721.894.709                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 52.711.292                   | -                            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.554.553.955                | 2.552.929.768                |
| Thuế, phí và lệ phí              | 3.000.000                    | 3.000.000                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.146.567.511                | 1.783.306.927                |
| Các chi phí khác                 | 594.019.995                  | 354.896.785                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>12.539.661.108</u></b> | <b><u>12.043.186.848</u></b> |

**7. Thu nhập khác**

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>          |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ bán điện xường dệt bao       | 1.260.041.339               | 269.329.872               |
| Thu nhập từ bán suất ăn ca xường dệt bao | 236.239.850                 | 29.449.200                |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>1.496.281.189</u></b> | <b><u>298.779.072</u></b> |

**8. Chi phí khác**

|                                  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>          |
|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Chi phí tiền điện xường dệt bao  | 1.260.041.339               | 269.329.872               |
| Chi phí ăn ca xường dệt bao      | 234.533.534                 | 29.411.477                |
| Kinh phí hỗ trợ di chuyển hộ dân | 5.285.519.398               | -                         |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>6.780.094.271</u></b> | <b><u>298.741.349</u></b> |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 407.755.121.094               | 329.307.136.690               |
| Chi phí nhân công                | 48.463.748.282                | 37.012.300.050                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 43.293.690.712                | 41.645.591.692                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 409.693.089.347               | 290.471.518.736               |
| Chi phí khác                     | 25.598.353.450                | 21.031.274.058                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>934.804.002.885</u></b> | <b><u>719.467.821.226</u></b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loàng, thị trấn Tăng Loàng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm, Công ty chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị:

|   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u>                |
|---|----------------|---------------------------------|
| Ông Đào Hữu Huyền – Chủ tịch HĐQT<br><i>Cổ tức phải trả</i>   | 1.921.666.000  |                                 |
| Ông Đào Hữu Duy Anh - Thành viên HĐQT<br><i>Cổ tức phải trả</i><br><i>Lãi vay nhập gốc phải trả</i><br><i>Gốc và lãi vay đã trả trong năm</i> | 2.258.333.000  | 3.979.533.139<br>40.000.000.000 |
| Ông Vũ Thế Thiện - Thành viên HĐQT<br><i>Cổ tức phải trả</i>  | 195.000.000    |                                 |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.13.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát*

|   | <u>Tiền lương</u>    | <u>Thưởng</u>      | <u>Thù lao</u>     | <u>Cộng thu nhập</u> |
|---|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Năm nay</b>                                    |                      |                    |                    |                      |
| Ông Đào Hữu Huyền - Chủ tịch HĐQT                 | -                    | -                  | 54.000.000         | 54.000.000           |
| Ông Đào Hữu Duy Anh - Thành viên HĐQT             | -                    | -                  | 48.000.000         | 48.000.000           |
| Ông Phạm Văn Hùng - Thành viên HĐQT               | -                    | -                  | 48.000.000         | 48.000.000           |
| Ông Đặng Tiến Đức - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 1.210.624.113        | 324.000.000        | -                  | 1.534.624.113        |
| Ông Vũ Thế Thiện - Thành viên HĐQT                | -                    | -                  | 48.000.000         | 48.000.000           |
| Bà Phạm Thị Bích - Trưởng Ban Kiểm soát           | -                    | -                  | 36.000.000         | 36.000.000           |
| Bà Trần Thị Phương - Thành viên BKS               | -                    | -                  | 24.000.000         | 24.000.000           |
| Ông Trần Văn Cương - Thành viên BKS               | 136.523.029          | 50.000.000         | 14.000.000         | 200.523.029          |
| Ông Nguyễn Hùng Cường - Phó Giám đốc              | 633.057.287          | 187.000.000        | -                  | 820.057.287          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.980.204.429</b> | <b>561.000.000</b> | <b>272.000.000</b> | <b>2.813.204.429</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|   | <u>Tiền lương</u>    | <u>Thưởng</u>      | <u>Thù lao</u>     | <u>Cộng thu nhập</u> |
|---|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Năm trước</b>                                  |                      |                    |                    |                      |
| Ông Đào Hữu Huyền - Chủ tịch HĐQT                 | -                    | -                  | 54.000.000         | 54.000.000           |
| Ông Đào Hữu Duy Anh - Thành viên HĐQT             | -                    | -                  | 48.000.000         | 48.000.000           |
| Ông Phạm Văn Hùng - Thành viên HĐQT               | -                    | -                  | 48.000.000         | 48.000.000           |
| Ông Đặng Tiến Đức - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 531.270.213          | 199.500.000        | -                  | 730.770.213          |
| Ông Vũ Thế Thiện - Thành viên HĐQT                | -                    | -                  | 48.000.000         | 48.000.000           |
| Bà Phạm Thị Bích - Trưởng Ban Kiểm soát           | -                    | -                  | 36.000.000         | 36.000.000           |
| Bà Trần Thị Phương - Thành viên BKS               | -                    | -                  | 24.000.000         | 24.000.000           |
| Ông Lê Tất Thành - Thành viên BKS                 | 58.101.070           | -                  | 8.000.000          | 66.101.070           |
| Ông Nguyễn Hùng Cường - Phó Giám đốc              | 515.590.645          | 149.150.000        | -                  | 664.740.645          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.104.961.927</b> | <b>348.650.000</b> | <b>266.000.000</b> | <b>1.719.611.927</b> |

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>                     | <u>Mối quan hệ</u>           |
|---|------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai   | Công ty mẹ                   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang   | Chủ sở hữu của Công ty mẹ    |
| Công ty TNHH Văn Minh                         | Bên liên quan của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ | Công ty trong cùng Tập đoàn  |
| Công ty TNHH MTV Apatit Đức Giang             | Công ty trong cùng Tập đoàn  |
| Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang  | Công ty trong cùng Tập đoàn  |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn  | Công ty trong cùng Tập đoàn  |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan khác như sau:

|  | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------|------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC)</b> |                 |                  |
| Mua hàng của DGC   | 37.162.724      | 35.472.501       |
| Mua TSCĐ của DGC   |                 | 550.777.329      |
| Dịch vụ vận chuyển của DGC                               | 812.908.182     | 327.272.728      |
| Cho Công ty vay  |                 | 12.830.000.000   |
| Lãi vay nhập gốc phải trả                                | 101.999.311     | 298.811.955      |
| <b>Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai (DLC)</b> |                 |                  |
| Mua hàng của DLC   | 252.290.880.946 | 315.192.201.494  |
| Bán điện, suất ăn khu dệt bao cho DLC                    | 1.496.281.189   | 298.779.072      |
| Vay tiền của DLC   | 92.120.000.000  | 217.211.508.125  |
| Lãi vay nhập gốc   | 5.790.661.881   | 12.397.941.466   |
| Gốc và lãi vay đã trả trong năm                          | 310.057.662.067 | 50.830.000.000   |
| Chia cổ tức cho DLC                                      | 12.750.422.000  |                  |
| <b>Công ty TNHH Văn Minh</b>                             |                 |                  |
| Nhập mua vật tư, đồ thí nghiệm                           | 330.305.717     | 1.795.063.665    |

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loàng, thị trấn Tăng Loàng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.9, V.13 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Trong đó, số liệu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” (thuyết minh VI.9) trong báo cáo tài chính năm trước đã trình bày có sai sót, nay trình bày lại theo số đúng như sau:

|                                  | Số đã trình bày<br>năm trước | Số trình bày lại       |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 877.177.601.023              | 329.307.136.690        |
| Chi phí nhân công                | 38.110.813.131               | 37.012.300.050         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 41.645.591.692               | 41.645.591.692         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 280.241.818.903              | 290.471.518.736        |
| Chi phí khác                     | 12.579.018.623               | 21.031.274.058         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.249.754.843.372</b>     | <b>719.467.821.226</b> |

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thu Loan

Phạm Thị Bích Phương

Đặng Tiến Đức